

NAVIBANK

Securities

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018



Hà Nội, tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

1. Thông tin chung	4
1.1. Thông tin khái quát	4
1.2. Quá trình hình thành và phát triển	4
1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh	5
1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý	6
1.5. Định hướng phát triển	7
1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty	8
1.7. Các rủi ro	8
2. Tình hình hoạt động trong năm	11
2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh	11
2.2. Tổ chức và nhân sự	11
2.3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án	13
2.4. Tình hình tài chính	13
2.4.1. Tình hình tài chính.....	13
2.4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.....	13
2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	14
2.5.1. Cổ phần:.....	14
2.5.2. Cơ cấu cổ đông:.....	14
2.5.3. Giao dịch cổ phiếu quỹ:.....	15
2.5.4. Các chứng khoán khác:.....	15
3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc	15
3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
3.2. Tình hình tài chính	16
3.2.1. Tình hình tài sản.....	16
3.2.2. Tình hình nợ phải trả:.....	17
3.3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	17
3.4. Kế hoạch phát triển trong tương lai	17
3.5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán	17
4. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty	17
4.1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty	17

4.2.	<i>Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty</i>	18
4.3.	<i>Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị</i>	18
5.	Quản trị công ty	18
5.1.	Hội đồng quản trị	18
5.1.1.	<i>Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị</i>	18
5.1.2.	<i>Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị</i>	18
5.1.3.	<i>Hoạt động của Hội đồng quản trị</i>	19
5.1.4.	<i>Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành</i>	20
5.1.5.	<i>Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị</i>	20
5.1.6.	<i>Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty</i> 20	
5.1.7.	<i>Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm</i>	20
5.2.	Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	20
5.2.1.	<i>Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích</i>	20
5.2.2.	<i>Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ</i>	20
5.2.3.	<i>Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ</i>	20
5.2.4.	<i>Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty</i>	20
6.	Báo cáo tài chính	20

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK****Tên viết tắt: NVS****Năm báo cáo: 2018****1. Thông tin chung****1.1. Thông tin khái quát**

- Tên giao dịch: **Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**
- Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số: 93/UBCK-GPHĐKD
- Vốn điều lệ: 187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 187.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng)
- Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.
- Số điện thoại: (8424) 3724 5999 Fax: (8424) 3724 5775
- Website: www.nvs.vn Email: contact@nvs.vn

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

2008	16 tháng 05	NVS nhận Giấy phép thành lập và hoạt động của UBCKNN với 03 lĩnh vực kinh doanh: Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác; Lưu ký chứng khoán. Vốn điều lệ: 42 tỷ đồng. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Minexport, 28 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội.
2008	06 tháng 06	NVS nhận được Giấy chứng nhận thành viên lưu ký chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
2008	13 tháng 08	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
2008	16 tháng 10	NVS được công nhận là thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
2010	16 tháng 11	NVS chuyển trụ sở chính đến địa điểm Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

2011	11 tháng 01	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank.
2011	19 tháng 05	NVS nhận được Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ lên 161 tỷ đồng.
2015	14 tháng 05	NVS nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán, theo đó, tăng vốn điều lệ của Công ty lên 187 tỷ đồng và bổ sung nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

1.3. *Ngành nghề và địa bàn kinh doanh*

– Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Lập tài khoản giao dịch cho khách hàng;
- Nhận và thực thi lệnh mua/bán chứng khoán từ khách hàng;
- Cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán;
- Môi giới những giao dịch số lượng lớn;
- Thông báo đến khách hàng kết quả giao dịch bằng thư điện tử, tin nhắn hoặc điện thoại sau mỗi phiên giao dịch;

- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Chúng tôi cung cấp các dịch vụ sau cho nhà đầu tư:

- Cập nhật thông tin thị trường cho khách hàng bằng bản tin ngày, bản tin tuần, bản tin tháng và những báo cáo phân tích của Công ty;
- Tư vấn chiến lược đầu tư cho khách hàng thông qua những phân tích về tình hình kinh tế tổng quan, ngành, công ty,

- Lưu ký chứng khoán

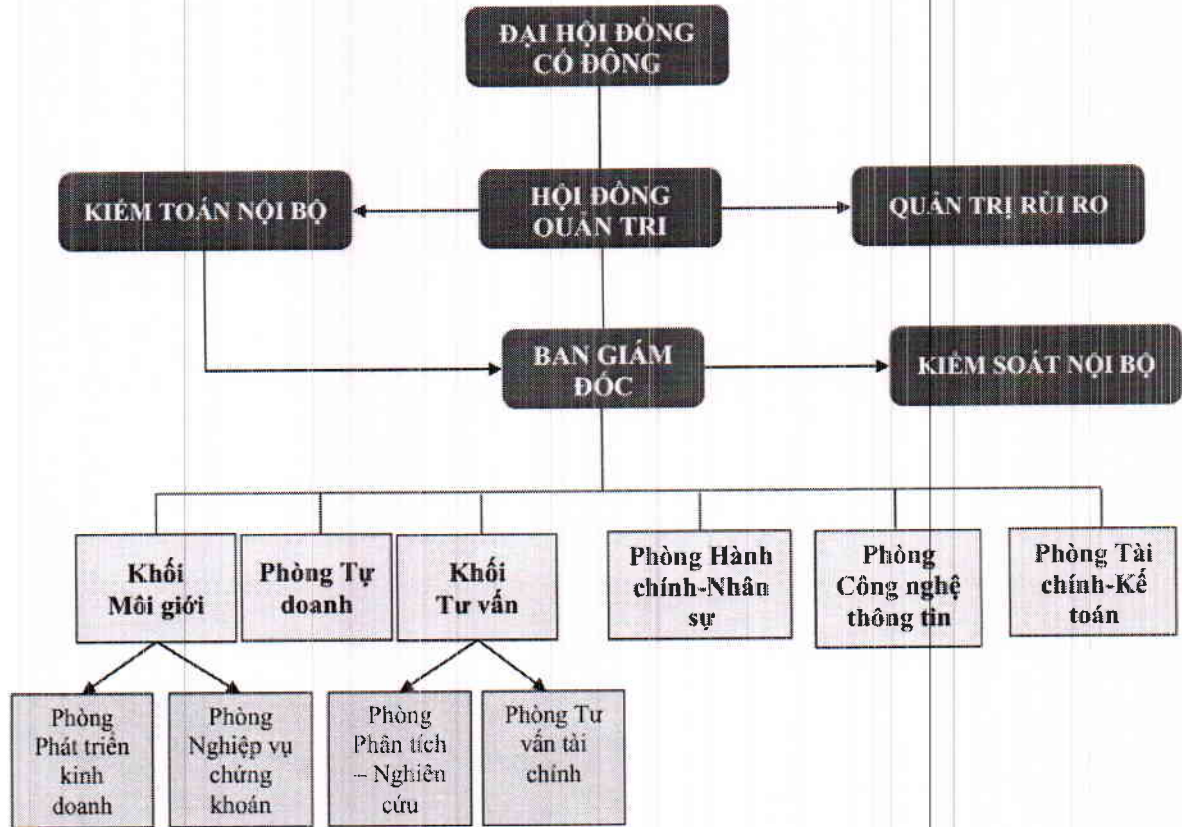
- Quản lý tiền và chứng khoán;
- Thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán;
- Chuyển nhượng quyền mua chứng khoán;
- Thực hiện quyền, thực hiện quyền mua trực tuyến.

- Tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác

- Nghiệp vụ hỗ trợ, tư vấn phát hành, phân phối vốn liên quan đến các đợt phát hành

- cổ phiếu ra công chúng, phát hành tăng vốn, quyền bán thêm của nhà bảo lãnh phát hành, quản lý cổ đông;
- NVS còn định hướng tiến trình huy động vốn cho một doanh nghiệp, phát hành riêng lẻ, quyền phát hành và các dạng khác của việc thu hút vốn đầu tư;
 - Dịch vụ tư vấn về mua bán, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, mua bán tài chính, thiết lập việc cổ phần hóa và các nghiệp vụ hỗ trợ đính kèm;
 - Và các dịch vụ tư vấn tài chính khác...
- Tụ doanh chứng khoán
Hoạt động tụ doanh được thực hiện theo nguyên tắc: đầu tư vào các công ty có kết quả kinh doanh tốt và thuộc nhóm ngành cơ bản. Ngân sách được phê duyệt cho từng công ty dự kiến đầu tư. Do định hướng đầu tư nắm giữ dài hạn nên NVS chỉ chốt lời một phần danh mục đầu tư khi thấy thị trường tăng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh.
- Địa bàn kinh doanh:
Địa bàn kinh doanh của NVS tập trung chủ yếu tại khu vực các thành phố lớn như Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.
- 1.4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**
- Mô hình quản trị:
Công ty áp dụng mô hình quản trị phù hợp với xu hướng hiện đại nhằm tạo nên tính linh hoạt nhưng an toàn trong hoạt động, có cơ chế báo cáo định kỳ, bất thường và giám sát chéo. Cụ thể mô hình theo chức năng gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng Quản trị; Ban Điều hành đứng đầu là Tổng Giám đốc, lãnh đạo phòng ban chức năng.
 - Cơ cấu bộ máy quản lý:
Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công và chịu trách nhiệm theo từng nhóm chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tổng Giám đốc quản lý, điều hành thông qua việc chỉ đạo, theo dõi, phân cấp, ủy quyền để giải quyết các công việc liên quan đến hoạt động của Công ty đảm bảo thông suốt, hiệu quả.

Sơ đồ tổ chức



1.5. Định hướng phát triển

– Mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong năm qua, Công ty vẫn tiến hành cung cấp các dịch vụ chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và các dịch vụ tài chính khác.

Trong các dịch vụ trên, hoạt động Môi giới vẫn duy trì ổn định, tập trung vào các khách hàng truyền thống với mục tiêu đặt ra là nâng cao chất lượng dịch vụ; hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp được đẩy mạnh tập trung vào hoạt động thu xếp vốn và hoạt động tư vấn mua bán, chia tách, sáp nhập doanh nghiệp.

Có thể nói, Công ty đã tìm được hướng đi đúng, phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường. Mục tiêu của khối Tư vấn là trở thành một trong những hoạt động chính của Công ty mang lại doanh thu lớn và ổn định cùng với hoạt động môi giới và tự doanh. Trong những năm tới Công ty sẽ tập trung phát triển mạnh các hoạt động này.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Năm 2018, Ban Giám đốc quyết định đẩy mạnh hoạt động tự doanh nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất cho Công ty, tranh thủ tình hình thị trường chứng khoán có nhiều thuận lợi và hoạt động này đã bước đầu mang lại cho Công ty một số lợi nhuận nhất định.

Trong thời gian tới, hoạt động môi giới tiếp tục phát triển theo hướng tập trung vào số ít khách hàng giao dịch lớn có hiệu quả về chất lượng, không đẩy mạnh về số lượng khách hàng. Trên hết, Công ty sẽ tập trung nguồn lực chủ yếu cho hoạt động tư vấn và đầu tư. Đặc biệt, các hoạt động thu xếp vốn sẽ được đẩy mạnh và là nguồn mang lại lợi nhuận chủ yếu cho Công ty.

1.6. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

Công ty phấn đấu trở thành nơi làm việc được chọn lựa của những người có hoài bão và sáng tạo, sẵn sàng đóng góp trí tuệ và sức lực cho sự thịnh vượng chung của Công ty và cộng đồng; đồng thời, các hoạt động kinh doanh của Công ty luôn chú ý tới việc bảo vệ môi trường chung và từng bước tham gia các chương trình vì cộng đồng nhằm san sẻ những khó khăn với cộng đồng.

1.7. Các rủi ro

Hoạt động quản trị rủi ro của Công ty là một thành phần không tách rời trong chiến lược tổng thể của Công ty nhằm đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

Rủi ro được phân nhóm để đánh giá khả năng tác động tới các mục tiêu kinh doanh chính. Đó sẽ là cơ sở để Công ty đưa ra các quy trình nhận diện sớm rủi ro, lượng hóa, gắn với kế hoạch kinh doanh và có cơ chế giám sát, loại trừ. Các giải pháp về quản trị rủi ro sẽ được áp dụng, triển khai nhằm đổi mới, tối ưu hóa hoạt động và tăng trưởng bền vững doanh thu – lợi nhuận. Bộ máy quản trị rủi ro được phân cấp rõ ràng từ Công ty đến các đơn vị thành viên, đảm bảo rủi ro được xử lý bởi lãnh đạo/cá nhân chịu trách nhiệm và có thẩm quyền. Bộ máy quản trị rủi ro tại Công ty gồm: Ban Giám đốc, bộ phận Quản trị rủi ro và bộ phận Kiểm toán nội bộ.

Các rủi ro chính và biện pháp quản trị rủi ro:

- Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là những rủi ro do sự không ổn định, biến động bất thường của thị trường trong giá cả hàng hóa, lãi suất, tỷ giá, chính sách... tác động xấu tới giá của cổ phiếu.

Các dịch vụ kinh doanh của NVS chịu ảnh hưởng nhiều nhất của rủi ro thị trường là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

Trong năm vừa qua, TTCK trong nước ghi nhận sự tăng trưởng mạnh về mặt huy động vốn vẫn ghi nhận con số thành công với tổng giá trị huy động vốn qua TTCK năm 2018 đạt hơn 278.000 tỷ đồng, tăng 14% so với năm 2017. Giá trị mua ròng của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường cổ phiếu đạt mức lớn nhất từ trước đến nay với nhiều phiên mua ròng có giá trị cao đột biến hơn 100 triệu USD. Đặc biệt, có một phiên với giá trị mua ròng đạt mức kỷ lục hơn 1,25 tỷ USD. Tính chung trong cả năm 2018, các nhà đầu tư ngoại đã mua ròng khoảng 43.900 tỷ đồng trên thị trường cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn, như: Vinhomes, Techcombank, Novaland, Masan...

Song hành cùng với sự tăng trưởng nhanh và vượt bậc về quy mô, thị trường chứng khoán cũng nảy sinh một số rủi ro nhất định. Trong đó rủi ro về đảo chiều thị trường trước diễn biến bất ổn về kinh tế thế giới luôn hiện hữu.

Trong 4 tháng đầu năm, chỉ số VN-Index liên tục thăng hoa tăng gần 22% và đạt đỉnh hơn 1.200 điểm và sau đó quay đầu sụt giảm mạnh gần 30% trong vòng 3 tháng sau đó. Nửa cuối năm có sự phục hồi nhưng không vượt được mốc 1.000 điểm.

Cụ thể, VN-Index chốt phiên giao dịch cuối cùng của năm 2018 ở mức 892,54 điểm, giảm 91,7 điểm (-9,32%) so với cuối năm 2017. HNX-Index cũng giảm 12,63 điểm (-10,81%) xuống chỉ còn 104,23 điểm. UPCoM-Index có mức giảm khiêm tốn nhất là 3,79% xuống 52,83 điểm. Như vậy, cả ba chỉ số chính của thị trường chứng khoán Việt Nam đều tăng trưởng âm trong năm 2018.

Bên cạnh rủi ro khách quan thì cũng tồn tại những rủi ro chủ quan, đó là rủi ro trong hoạt động cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán khi mà lợi nhuận của đa số các CTCK đến từ mảng môi giới và hoạt động cho vay chứng khoán.

Cả năm 2018, các CTCK thu về tổng hơn 5,548.5 tỷ đồng từ hoạt động cho vay margin, tăng trưởng 36% so với năm trước. Xét về mặt dư nợ, tính đến cuối năm 2018, tổng dư nợ margin của toàn khối CTCK ở mức 33,278 tỷ đồng, giảm mạnh 21% so với con số đầu năm. Mặt bằng dư nợ giảm mạnh, song vẫn có nhiều đơn vị có dư nợ tăng vọt so với đầu năm, đặt mức trên 1.000 tỷ đồng, hầu hết là các đơn vị ngoại. Điển hình là Mirae Asset với dư nợ margin gấp 3 lần so với đầu năm lên trên 3.582 tỷ đồng, Yuanta VN với dư nợ gấp 8,5 lần đầu năm, đạt 1.239.2 tỷ đồng hay KBSV với dư nợ 1.146 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần đầu năm.

Số lượng các Công ty chứng khoán hiện nay chỉ còn 73 CTCK, vì vậy, để tiếp tục phát triển thì các công ty phải đứng trước hai lựa chọn: một là phát triển về lượng hoặc về chất; hai là phát triển cả hai. Điều đó có nghĩa, các CTCK sẽ phải chịu sự giám sát, quản lý hoạt động từ cơ quan quản lý một cách gắt gao và nghiêm ngặt hơn. Ngoài ra, về phía các CTCK sẽ phải cải thiện hệ thống quản lý, quy tắc quản trị doanh nghiệp, quản trị rủi ro, xây dựng hệ thống công nghệ hiện đại, sản phẩm và dịch vụ ưu việt... Và để có đủ tiềm lực phát triển như thế và để tăng sức cạnh tranh các CTCK phải tăng vốn, tìm kiếm đối tác chiến lược nước ngoài, hoặc sáp nhập với nhau hoặc bị thu tóm đặc biệt các CTCK quy mô còn nhỏ.

Những điều này đã gây áp lực không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Vì vậy, Công ty đã đặt ra các biện pháp nhằm quản trị rủi ro này như sau:

+ Các dự án đầu tư đều phải được đánh giá toàn diện dựa trên quy mô thị trường, mục tiêu, khả năng mở rộng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả tài chính, rủi ro liên quan trước khi được Ban Giám đốc thông qua.

+ Đội ngũ nhân sự chuyên sâu về phân tích, đánh giá và dự báo thị trường nhằm đưa ra phương án phòng ngừa hiệu quả.

– Rủi ro tuân thủ:

Đây là rủi ro liên quan đến khía cạnh pháp lý và những văn bản pháp luật được ban hành trên TTCK. Trong quá trình hoạt động, tất cả các CTCK cần tuân thủ nghiêm ngặt để tránh đổ vỡ hệ thống.

Phòng ngừa, hạn chế rủi ro tuân thủ được xem là công tác quan trọng của Công ty trong năm vừa qua và những năm tiếp theo.

Trong năm 2018, Chính phủ, Bộ Tài chính, UBCKNN và các Sở giao dịch chứng khoán đã ban hành 15 văn bản pháp luật, điều chỉnh liên quan đến hoạt động của TTCK và CTCK. Công ty luôn cập nhật các văn bản pháp lý, chỉ đạo các phòng ban, nhân viên trong Công ty thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật.

Ngoài ra, Công ty còn áp dụng một số biện pháp được thực hiện nhằm phòng ngừa rủi ro tuân thủ như:

- Thiết kế quy trình, chính sách quản trị rủi ro theo quy định của UBCKNN;
- Nâng cao ý thức tuân thủ của nhân viên;
- Hệ thống kiểm tra, giám sát nội bộ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ;
- Áp dụng kỷ luật nghiêm khắc đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty.

Tại NVS, quy trình nghiệp vụ và bộ máy hoạt động được thiết kế với mục đích có sự kiểm tra chéo lẫn nhau để tăng cường kiểm tra, giám sát nội bộ, hạn chế sự lạm quyền và sớm phát hiện các sai phạm có thể xảy ra. Ý thức tuân thủ cao của mỗi nhân viên, phòng ban đã giúp Công ty hạn chế rủi ro, tạo thành văn hóa tuân thủ tại NVS. Công tác đào tạo, tuyên truyền về tuân thủ được chú trọng. Nhân viên mới được tuyển dụng đều được đào tạo, phổ biến về các quy trình, quy chế chung và các quy định đặc biệt có liên quan đến công việc của mình. Việc kiểm soát được thực hiện thường xuyên tại các bộ phận và tập trung hơn tại các bộ phận có khả năng xảy ra nhiều sai phạm. Kết quả kiểm soát nội bộ cũng giúp các bộ phận nghiệp vụ rà soát, sửa đổi quy trình nghiệp vụ nhằm hạn chế rủi ro.

Tại NVS, Nội quy công ty quy định cụ thể hình thức, biện pháp xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định của Công ty và Ban Giám đốc đưa ra thông điệp rõ ràng kiên quyết xử lý bất cứ cá nhân nào vi phạm. Các trường hợp vi phạm và biện pháp xử lý được thông báo rộng rãi.

2. Tình hình hoạt động trong năm

2.1. Tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2018, Công ty đã củng cố lại hoạt động môi giới, trong đó tập trung vào những khách hàng lớn có chất lượng giao dịch tốt, khối lượng giao dịch cao, không quá chú trọng vào việc gia tăng thị phần.

Mảng tự doanh chứng khoán do tập trung đầu tư theo định hướng cơ bản, nắm giữ dài hạn nên trong ngắn hạn kết quả có thể chịu ảnh hưởng bởi những biến động của thị trường chung. Công ty đã cố gắng chốt lời một phần danh mục khi thấy thị trường tăng trưởng quá nóng và mua lại khi thị trường điều chỉnh sâu.

Ngoài ra, dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp đã được mở rộng, kết nối được với các đối tác nước ngoài để đầu tư vào Việt Nam. Tuy nhiên đây là các giao dịch “dài hơi” nên không thể có kết quả ngay để ghi nhận doanh thu cho Công ty. Mặc dù vậy, bên cạnh những giao dịch lớn như vậy, Công ty vẫn tiến hành các hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp cho một số dự án và có thu được phí từ phía khách hàng.

2.2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:

- PHAN ANH TUẤN

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chuyên môn: Thạc sỹ kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGÔ VĂN DOANH**

Chức vụ: Phó Giám đốc Khối Môi giới

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN THỊ THANH THUY**

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị Tài chính-Kế toán

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **PHAN MAI QUỲNH TRANG**

Chức vụ: Trưởng phòng Hành chính-Nhân sự

Chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **ĐỖ LÊ HẰNG**

Chức vụ: Trưởng phòng Tư vấn tài chính

Chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN VĂN KHÁNH**

Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Chuyên môn: Luật sư

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

▪ **NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG**

Chức vụ: Trưởng phòng Công nghệ thông tin

Chuyên môn: Cử nhân Công nghệ thông tin

Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0.

– Những thay đổi trong ban điều hành (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm):
Trong năm 2018, Công ty không có sự thay đổi nào trong Ban điều hành.

– Chính sách nhân sự:

Ý thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tồn tại và phát triển nên Công ty đã và đang xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức theo hướng gọn nhẹ, hiệu quả, đáp ứng tốt

yêu cầu công việc. Tổng số nhân viên tính đến ngày 31/12/2018 là 25 người. Khi xây dựng chế độ tiền lương, thưởng và các chính sách dành cho người Lao động, Công ty luôn mong muốn tạo mọi điều kiện cho người lao động có thu nhập tốt, an tâm, gắn bó lâu dài với Công ty. Ngoài việc có mức lương không thấp hơn mặt bằng chung của ngành và của xã hội, các chế độ khác đối với người lao động như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cũng được chăm lo đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra Công ty còn quan tâm đến cuộc sống tinh thần của người lao động thể hiện qua các chính sách như thăm hỏi CBNV và người nhà khi bị ốm đau, bệnh tật, tặng quà và tổ chức cho CBNV nhân ngày sinh nhật và nhân ngày kết hôn, tổ chức cá buổi tham quan du lịch, tổ chức các cuộc liên hoan vào các ngày lễ, Tết, các ngày kỷ niệm. Công ty có chính sách đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng công bằng, rõ ràng để khuyến khích và vinh danh những người có tài và cống hiến hết mình cho Công ty.

2.3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án*

– **Các khoản đầu tư lớn:**

Không có khoản đầu tư lớn nào được giải ngân trong năm 2018.

– Các công ty con, công ty liên kết:

Không có.

2.4. *Tình hình tài chính*

2.4.1. *Tình hình tài chính*

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	171.671.916.871	168.273.450.225	(2,02)
Doanh thu thuần	15.618.636.319	19.407.167.951	19,52
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	182.923.919	(1.838.751.577)	109,95
Lợi nhuận khác	5.343.938	(13,889)	(38.576)
Lợi nhuận trước thuế	188.267.857	(1.838.765.466)	(110,24)
Lợi nhuận sau thuế	188.267.857	(1.838.765.466)	(110,24)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức			

2.4.2. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu*

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>	32,98 (lần)	74,92 (lần)	

+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	46,58 (lần)	94,55 (lần)	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn			
<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,02	0,01	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,02	0,01	
<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	9,10%	11,53%	
<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,21%	(9,47%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,11%	(1,10%)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,11%	(1,09%)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	1,15%	(9,49%)	
.....			

(Nguồn: Các hệ số tính toán dựa trên số liệu trong BCTC NVS đã kiểm toán năm 2018)

2.5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

2.5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 18.700.000 cổ phần;
- Loại cổ phần đang lưu hành: Cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 18.700.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu: Không có.

2.5.2. Cơ cấu cổ đông:

TT	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/số Giấy CNDKKD	Ngày cấp	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ
01	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	00057/NH-GP	18/09/1995	1.770.000	9,5%

02	Nguyễn Sơn	022768266	02/03/2010	8.435.000	45%
03	Quách Thị Nga	020357411	14/05/2014	4.280.000	23%
04	Phạm Thị Yến	025174520	31/08/2009	4.215.000	22,5%

2.5.3. *Giao dịch cổ phiếu quỹ:*

Không có.

2.5.4. *Các chứng khoán khác:*

Không có.

3. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

3.1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tóm lược về tình hình kinh tế năm 2018.

➤ Kinh tế Thế giới

Kinh tế thế giới năm qua có nhiều biến động, tâm điểm vẫn là chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bùng phát từ nửa đầu năm 2018 trong diễn biến kinh tế thế giới và khiến cục diện kinh tế toàn cầu đảo lộn. Sự bất đồng về thương mại kinh tế này đã khiến cho cả hai nền kinh tế hàng đầu thế giới Mỹ và Trung Quốc đều bị cản trở. Không những thế, tranh cãi thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới cũng ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế toàn cầu khiến giá cả hàng hóa leo thang, đầu tư giảm, kiểm soát xuất nhập khẩu khắt khe hơn, trong khi thị trường tài chính toàn cầu liên tục biến động. Với tình hình hiện tại, cuộc chiến tranh này sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tình hình kinh tế 2 nước nói riêng và toàn cầu nói chung trong năm 2019 khi mà cả hai nước đều chưa đi đến được một thỏa thuận chung.

Ở khu vực châu Âu, diễn biến kinh tế cũng không mấy sáng sủa hơn khi Anh sẽ buộc phải rời EU trong năm 2019 (29.03.2019) mà không đạt được thỏa thuận nào.

Diễn biến kinh tế khu vực châu Á sáng sủa hơn khi vẫn duy trì dự báo mức tăng trưởng cho khu vực này trong năm 2018 là 6% và 5,8% cho năm tới.

➤ Kinh tế Việt Nam

Theo con số thống kê về tình hình kinh tế - xã hội năm 2018, kinh tế trong nước đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu đề ra, thậm chí có những chỉ tiêu cao hơn. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát. Chỉ số GDP năm vừa qua đạt 7,08% cao nhất 10 năm qua.

Như đã nói ở trên, thị trường chứng khoán Việt Nam 2018 có thể nói là một năm biến động khá mạnh. Các chỉ số thị trường chứng khoán đều giảm nhẹ. Tuy nhiên, về quy mô vốn hóa

thị trường cổ phiếu đạt gần 3,9 triệu tỷ đồng, tăng 10,6% so với năm 2017, tương đương 70,2% GDP của năm.

Năm 2018 với sự phát triển mới của thị trường chứng khoán phái sinh. Mặc dù mới ra đời hơn 1 năm nhưng về quy mô thanh khoản hay tốc độ gia tăng của số CTCK cung cấp sản phẩm phái sinh đã gia tăng nhanh chóng. Tính trong năm 2018 có thêm sự gia nhập của 7 công ty chứng khoán góp phần vào tổng số 14 CTCK cung cấp sản phẩm phái sinh cho toàn thị trường. Tuy nhiên, thị phần môi giới chứng khoán phái sinh lại chủ yếu tập trung vào số ít CTCK. Tính riêng trong quý IV/2018, 5 công ty chứng khoán dẫn đầu đã chiếm 89,79% thị phần, dẫn đầu là VPS với 21,79%, sau đó là VND, HSC, MBS và SSI.

Tính đến cuối năm 2018 trên TTCK Việt nam chỉ còn 73 CTCK hoạt động, giảm 01 công ty so với thời điểm đầu năm. Theo kết quả thống kê, chỉ tính riêng thị phần môi giới cổ phiếu và chứng chỉ quỹ của Top 10 CTCK đã chiếm hơn 70% thị phần của thị trường. Như vậy, 63 CTCK còn lại phải tranh giành gần 30% thị phần môi giới và cổ phiếu còn lại.

Kết thúc năm 2018, Công ty ghi nhận kết quả tổng doanh thu là 19.403.916.314 đồng, tăng 0,24% so với tổng doanh thu của năm 2017 tuy nhiên mức tăng này lại nhờ chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính.

Về phía giảm có hoạt động môi giới giảm 0,23% so với năm ngoái và hoạt động tư vấn tài chính (giảm 0,81%). Tuy nhiên, đây là những con số giảm không đáng kể.

3.2. Tình hình tài chính

3.2.1. Tình hình tài sản

- Tiền và các khoản tương đương tiền: Trong năm 2018, Công ty luôn đảm bảo khả năng thanh khoản đủ để thanh toán các khoản thanh toán bù trừ và cung cấp công cụ tài chính hỗ trợ cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng sử dụng tiền một cách linh hoạt, đảm bảo sử dụng có hiệu quả vốn.
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn tự có, năm 2018, công ty chủ trương duy trì một phần vốn dưới dạng tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng trong những thời điểm chưa sử dụng đến và sử dụng làm tài sản đảm bảo để vay phục vụ hoạt động vay margin khi cần.
- Các khoản phải thu ngắn hạn: Trong năm, Công ty có một số khoản phải thu ngắn hạn gồm các khoản tiền hợp tác đầu tư và hỗ trợ tài chính cho khách hàng giao dịch tại Công ty. Các

khoản phải thu này đều có tài sản đảm bảo, được kiểm soát theo một quy trình chặt chẽ, đảm bảo an toàn vốn.

- Tài sản dài hạn: Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng tài sản (0,78%) do Công ty chỉ mua sắm những tài sản thực sự cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm tài sản không có biến động gì lớn do tài sản đã được mua sắm trong những năm trước và bổ sung thêm về bảo hành hệ thống và kết nối phục vụ giao dịch của Công ty.

3.2.2. *Tình hình nợ phải trả:*

Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán đầy đủ các khoản nợ đến hạn.

3.3. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý*

Trong năm 2018, nhân sự của Công ty vẫn theo cơ cấu gọn nhẹ hiệu quả. Các quy trình, chính sách cho từng bộ phận được cập nhật liên tục cho phù hợp với tình hình mới và các quy định mới của pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của toàn Công ty. Các hệ thống biểu mẫu của Công ty cũng đang dần được hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

3.4. *Kế hoạch phát triển trong tương lai*

Trong thời gian tới, hoạt động môi giới cổ phiếu tiếp tục phát triển theo hướng tập trung vào số ít khách hàng giao dịch lớn có hiệu quả về chất lượng, không đẩy mạnh về số lượng. Sang năm 2019, Công ty sẽ phát triển thêm mảng môi giới Trái phiếu cho khách hàng cá nhân. Hoạt động tư vấn và đầu tư vẫn là mảng trọng tâm của Công ty trong thời gian tới.

Hệ thống các biểu mẫu, quy trình, quy chế của Công ty tiếp tục được củng cố và hoàn thiện để đảm bảo an toàn cho hoạt động của Công ty và tuân thủ các quy định của Pháp luật.

3.5. *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán:*

Không có.

4. **Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty**

4.1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*

Nhìn chung, trong năm 2018, Ban Điều hành đã thực thi và triển khai thực hiện chỉ đạo về định hướng hoạt động trong năm. Qua đó, CBCNV toàn Công ty đã có nhiều nỗ lực và cố gắng trong việc thu hút nhiều khách hàng, tăng trưởng doanh thu, đa dạng hóa cơ cấu nguồn thu, tiết giảm chi phí, tối ưu hóa bộ máy nhân sự, đã ghi nhận sự cố gắng trong việc điều hành Công ty theo hướng giảm chi phí, tinh gọn bộ máy nhân sự, tối ưu các vị trí công việc, quản

trị rủi ro khá tốt trong các hoạt động đầu tư, cho vay. Trong điều kiện thị trường có nhiều biến động và còn khó khăn, kết quả này là đáng ghi nhận và tiếp tục phát huy hơn nữa để đạt kết quả tốt hơn nữa trong những năm tiếp theo.

4.2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Nhìn chung trong năm 2018, Ban Giám đốc Công ty đã nắm bắt được tình hình hoạt động kinh doanh, xử lý được một số vấn đề cấp bách thuộc thẩm quyền, và tiếp nhận báo cáo từ Tổng giám đốc và Ban Điều hành được thực hiện thường xuyên và đầy đủ.

4.3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị dự kiến sẽ tiếp tục nghiên cứu các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động cung cấp các dịch vụ tài chính cho nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty.

- Tập trung mở rộng hoạt động môi giới về chiều sâu, có chất lượng, không đẩy mạnh gia tăng thị phần, đi vào số lượng.
- Đẩy mạnh việc tìm kiếm các cơ hội đầu tư, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp như phát hành trái phiếu, tư vấn M&A, tư vấn huy động vốn.
- Nghiên cứu, phân tích, giải ngân cho hoạt động đầu tư tự doanh.

5. Quản trị công ty

5.1. Hội đồng quản trị

5.1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%/vốn điều lệ)	Tình trạng thành viên	Chức danh nắm giữ tại các công ty khác
1.	Phan Anh Tuấn	0	Thành viên điều hành	
2.	Lê Chí Phúc	0	Thành viên độc lập	
3.	Lê Kim Chi	0	Thành viên độc lập	
4.	Nguyễn Sơn	35,62	Thành viên độc lập	
5.	Lê Nguyễn Hoàng Anh	0	Thành viên độc lập	

5.1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Kiểm toán nội bộ.

5.1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị hoạt động theo Điều lệ Công ty. HĐQT họp hàng quý hoặc khi có các vấn đề phát sinh. HĐQT có các chỉ đạo kịp thời liên quan đến các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT được thực thi đầy đủ thông qua các cuộc họp HĐQT. Dưới đây là tỉ lệ tham gia các buổi họp HĐQT của các thành viên HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
01	Ông Phan Anh Tuấn	CT HĐQT	04	100%	-
02	Ông Lê Chí Phúc	TV HĐQT	04	100%	-
03	Ông Nguyễn Sơn	TV HĐQT	04	100%	Ủy quyền cho ông Tuấn
04	Bà Lê Kim Chi	TV HĐQT	04	100%	-
05	Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	TV HĐQT	04	100%	-

Kết quả các cuộc họp được lập thành biên bản và triển khai cụ thể thông qua các nghị quyết, cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
01	01/2018/NVS/NQ-HĐQT	30/03/2018	Thông qua các báo cáo của Tổng giám đốc và HĐQT tại ĐHĐCĐ thường niên 2018 và Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ thường niên Công ty trong tháng 4/2018.
02	02/2018/NVS/NQ-HĐQT	20/06/2018	Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về việc bổ sung thêm đường truyền kết nối đến HSX theo yêu cầu của HSX với các công ty chứng khoán.
03	03/2018/NVS/NQ-HĐQT	28/09/2018	Thông qua các nội dung trình bày của Tổng Giám đốc, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động kinh doanh, đặc biệt là mảng tự doanh và đầu tư trong quý sau.
04	04/2018/NVS/NQ-HĐQT	31/12/2018	Thông qua đề xuất của Tổng Giám đốc về việc thưởng Tết Dương lịch 2019.

5.1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành

Có 4/5 thành viên Hội đồng quản trị không tham gia điều hành.

5.1.5. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Không thành lập tiểu ban Hội đồng quản trị do quy mô hoạt động chưa lớn và bộ máy cần đơn giản. Bổ nhiệm một Trưởng bộ phận đảm nhiệm vai trò thư ký giúp việc cho Hội đồng quản trị.

5.1.6. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty

- Ông Phan Anh Tuấn

- Ông Lê Chí Phúc.

5.1.7. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

Không có.

5.2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát**5.2.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

Thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương cũng như thù lao của Công ty. Thành viên Ban kiểm soát được hưởng lương hàng tháng. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý hưởng lương hàng tháng và có các quyền lợi khác theo quy chế của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5.2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Trong năm 2018 không có giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ nào được thực hiện.

5.2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Trong năm 2018 không phát sinh hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

5.2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Các quy định về quản trị Công ty luôn được chú trọng và tuân thủ triệt để. Các quy định về quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ đang được hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu luật định. Quy chế quản trị nội bộ cũng đã đang trong tiến trình bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu quản trị công ty cũng như yêu cầu luật định.

6. Báo cáo tài chính**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày

Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Ông	Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà	Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông	Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông	Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-----	---------------	----------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Phan Anh Tuấn

(đã ký)

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2018

Số: 200319.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý

nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

(đã ký)

Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2019

(đã ký)

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		160,496,968,542	163,193,661,334
110	I. Tài sản tài chính		160,240,377,351	163,098,171,672
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	5,572,881,382	2,713,659,434
111.1	1.1 Tiền		872,881,382	413,659,434
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		4,700,000,000	2,300,000,000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	5,861,223,950	26,433,609,950
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	22,500,000,000	14,500,000,000
114	4. Các khoản cho vay	5	43,557,100,993	36,072,602,750
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22,629,704,000	22,629,704,000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(600,731,340)	(300,491,340)
117	7. Các khoản phải thu	7	903,065,547	553,192,804
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		903,065,547	553,192,804
117.4	7.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		903,065,547	553,192,804
118	8. Trả trước cho người bán		110,000,000	110,090,000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	1,600,633,615	2,072,694,370
122	10. Các khoản phải thu khác	7	58,862,011,525	58,875,129,139
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(755,512,321)	(562,019,435)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		256,591,191	95,489,662
131	1. Tạm ứng		-	3,545,000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	235,689,530	73,960,611
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	20,901,661	17,984,051
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,776,481,683	8,478,255,537
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		2,718,747,992	3,300,000,000
212	1. Các khoản đầu tư	12	3,300,000,000	3,300,000,000
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3,300,000,000	3,300,000,000
213	1.12 Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	13	(581,252,008)	-
220	II. Tài sản cố định		1,322,557,131	1,613,798,974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1,275,890,475	1,528,998,963
222	- Nguyên giá		8,774,985,306	8,774,985,306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,499,094,831)	(7,245,986,343)
227	2. Tài sản cố định vô hình	16	46,666,656	84,800,011

228	-	Nguyên giá		4,808,946,430	4,808,946,430
229a	-	Giá trị hao mòn lũy kế		(4,762,279,774)	(4,724,146,419)
240	IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	100,000,000	100,000,000
250	V.	Tài sản dài hạn khác		3,635,176,560	3,464,456,563
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	298,770,000	298,770,000
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	142,124,986	131,019,867
254	3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	3,194,281,574	3,034,666,696
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN		168,273,450,225	171,671,916,871
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ		1,458,202,122	3,017,903,302
310	I.	Nợ phải trả ngắn hạn		1,458,202,122	3,017,903,302
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1,000,000,000	2,510,000,000
312	1.1	Vay ngắn hạn		1,000,000,000	2,510,000,000
320	3.	Phải trả người bán ngắn hạn		-	15,062,940
322	4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	75,630,700	109,361,711
325	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	20	372,526,281	382,524,419
327	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		9,090,909	-
329	7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		954,232	954,232
400	D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		166,815,248,103	168,654,013,569
410	I.	Vốn chủ sở hữu	21	166,815,248,103	168,654,013,569
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187,000,000,000	187,000,000,000
417	2.	Lợi nhuận chưa phân phối		(20,184,751,897)	(18,345,986,431)
417.1	2.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19,893,552,630)	(15,415,956,508)
417.2	2.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(291,199,267)	(2,930,029,923)
440		TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		168,273,450,225	171,671,916,871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18,700,000	18,700,000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	22	4,749,270,000	24,300,270,000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	28,287,130,000	28,287,130,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3,012,971,850,000	3,131,350,170,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2,300,945,590,000	2,367,523,230,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		976,110,000	-
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		703,987,950,000	703,987,950,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	54,090,090,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		7,062,200,000	5,748,900,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1,359,760,000	10,521,270,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,359,760,000	10,521,270,000
026	3. Tiền gửi của khách hàng	26	10,654,036,953	13,345,855,158
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10,654,036,953	13,345,855,158
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	10,654,036,953	13,345,855,158
031.1	4.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		10,654,036,949	13,345,855,154
031.2	4.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4	4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9,340,453,441	5,326,590,220
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 507,907,751	1,452,025,390
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	29.b) 8,832,510,790	3,874,522,830
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.c) 34,900	42,000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.c) 1,174,883,672	1,230,466,860
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.c) 4,999,399,826	4,116,221,474
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,185,542,024	2,851,297,332
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	40,000,000	-
08	1.6	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	55,416,667	-
09	1.7	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,524,860,859	1,633,723,592
10	1.8	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	81,818,182	450,000,000
11	1.9	Thu nhập hoạt động khác	1,541,643	7,627,129
20		Cộng doanh thu hoạt động	19,403,916,314	15,615,926,607
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	9,531,827,841	6,804,552,753
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.a) 3,338,147,707	-
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.b) 6,193,680,134	6,804,552,753
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	300,240,000	(2,956,234,122)
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	145,100,000	126,414,022
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2,131,475,145	2,565,492,376
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,025,050,721	2,209,319,336
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	530,353,657	626,566,722

32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	30	220,968,650	171,918,886
40		Cộng chi phí hoạt động		14,885,016,014	9,548,029,973
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3,251,637	2,709,712
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3,251,637	2,709,712
	IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	32		
52	4.1	Chi phí lãi vay		164,406,719	171,354,181
55	4.2	Chi phí tài chính khác		581,252,008	-
60		Cộng chi phí tài chính		745,658,727	171,354,181
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	33	5,615,244,787	5,716,328,246
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1,838,751,577)	182,923,919
	VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1	Thu nhập khác		900	24,982,832
72	8.2	Chi phí khác		14,789	19,638,894
80		Cộng kết quả hoạt động khác		(13,889)	5,343,938
90	IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1,838,765,466)	188,267,857
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(4,477,596,122)	3,118,297,780
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		2,638,830,656	(2,930,029,923)
100	X.	CHI PHÍ THUẾ TNDN	34	-	-
200	XI.	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1,838,765,466)	188,267,857
500	XIII.	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35	(98)	10

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(1,838,765,466)	188,267,857
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		946,129,811	(2,366,532,640)
03	- Khấu hao tài sản cố định		291,241,843	308,262,623
04	- Các khoản dự phòng		493,732,886	(2,843,439,732)
06	- Chi phí lãi vay		164,406,719	171,354,181
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,251,637)	(2,709,712)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6,774,932,142	6,804,552,753
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6,193,680,134	6,804,552,753
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		581,252,008	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(8,832,510,790)	(3,874,522,830)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(8,832,510,790)	(3,874,522,830)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7,316,184,614	(1,959,845,833)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		23,211,216,656	(4,976,383,690)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(8,000,000,000)	(5,500,000,000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(7,484,498,243)	6,173,526,116
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(349,872,743)	(14,810,003)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		472,060,755	(554,743,056)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		13,117,614	3,288,417,604
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(156,069,878)	(172,154,120)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(10,062,658)	21,201,616
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(172,834,038)	(17,563,923)
44	- Lãi vay đã trả		(164,342,199)	(171,354,181)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(14,972,940)	(80,027,060)

47	-	Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)	(36,648,621)	34,044,864
50	-	Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác	9,090,909	-
51	-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	10,000,000
60		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4,365,970,311	(1,208,080,693)
		II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	-	(314,900,000)
63	2.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	-	(3,300,000,000)
65	3.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,251,637	2,709,712
70		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3,251,637	(3,612,190,288)
		III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
73	1.	Tiền vay gốc	79,930,000,000	85,370,000,000
73.2	1.1	Tiền vay khác	79,930,000,000	85,370,000,000
74	2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	(81,440,000,000)	(83,860,000,000)
74.3	2.1	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	(81,440,000,000)	(83,860,000,000)
80		Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,510,000,000)	1,510,000,000
90		IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm	2,859,221,948	(3,310,270,981)
101		V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2,713,659,434	6,023,930,415
101.1	-	Tiền	413,659,434	523,930,415
101.2	-	Các khoản tương đương tiền	2,300,000,000	5,500,000,000
103		VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	5,572,881,382	2,713,659,434
103.1	-	Tiền	872,881,382	413,659,434
103.2	-	Các khoản tương đương tiền	4,700,000,000	2,300,000,000

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		617,580,191,600	885,735,178,300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(590,255,448,200)	(710,413,596,800)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(28,402,596,705)	(172,394,776,491)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,613,964,900)	(1,026,125,541)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3,034,051,580	4,620,064,624
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3,034,051,580)	(4,620,064,624)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(2,691,818,205)	1,900,679,468
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		13,345,855,158	11,445,175,690
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		13,345,855,158	11,445,175,690
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13,345,855,158	11,445,175,690
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		10,654,036,953	13,345,855,158
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		10,654,036,953	13,345,855,158
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		10,654,036,953	13,345,855,158

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2018**

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm			
		01/01/2017		01/01/2018		31/12/2017		31/12/2018	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.534.254.288)	(18.345.986.431)	188.267.857	(1.838.765.466)	-	-	(18.345.986.431)	(20.184.751.897)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18.534.254.288)	(15.415.956.508)	3.118.297.780	(4.477.596.122)	-	-	(15.415.956.508)	(19.893.552.630)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(2.930.029.923)	(2.930.029.923)	2.638.830.656	-	-	(2.930.029.923)	(291.199.267)
TỔNG CỘNG		168.465.745.712	168.654.013.569	188.267.857	(1.838.765.466)	-	-	168.654.013.569	166.815.248.103

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



PHAN ANH TUẤN